

LỜI CAM ĐOAN

Tên em là: Phan Thị Thu Hà

Sinh viên lớp: QT1405K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán.

Khoa: Quản trị kinh doanh

Trường : Đại học Dân lập Hải Phòng.

Em xin cam đoan như sau :

1. Những số liệu, tài liệu trong báo cáo được thu thập một cách trung thực
2. Các kết quả của báo cáo chưa có ai nghiên cứu, công bố và chưa từng được áp dụng vào thực tế.

Vậy em xin cam đoan những nội dung trình bày trên chính xác và trung thực. Nếu có sai sót em xin chịu trách nhiệm trước Khoa quản trị kinh doanh và trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Người cam đoan

Phan Thị Thu Hà

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành được bài nghiên cứu này, ngoài sự nỗ lực học hỏi của bản thân, em đã nhận được rất nhiều sự quan tâm, giúp đỡ và động viên của các thầy cô giáo, gia đình và bạn bè.

Trước tiên, em xin gửi lòng biết ơn chân thành đến các thầy cô giáo trong trường ĐHDL Hải Phòng, những người đã tận tình chỉ bảo, giảng dạy kiến thức cho em trong suốt 4 năm học giúp em có nền tảng và hiểu biết để em hoàn thành bài nghiên cứu này.

Đặc biệt, em xin chân thành cảm ơn cô giáo Đồng Thị Nga – Giảng viên Khoa Quản trị Kinh doanh người đã hết lòng hỗ trợ em từ khâu chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành đề tài.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn, giúp đỡ của Ban lãnh đạo, cán bộ công nhân viên Phòng Kế toán Tài vụ và các Phòng ban chức năng của công ty cổ phần vận tải thủy số 4 đã giúp đỡ, tạo điều kiện để em hoàn thành bài nghiên cứu này.

Tuy nhiên, vì kiến thức chuyên môn còn hạn chế và bản thân còn thiếu kinh nghiệm thực tiễn nên nội dung bài báo cáo thực tập không tránh khỏi những thiếu sót, em kính mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo thêm của các thầy giáo, cô giáo bộ môn Kế toán trường Đại học Dân Lập Hải Phòng để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, xin gửi đến quý thầy cô những lời cảm ơn chân thành và lời chúc tốt đẹp nhất!

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Sinh viên thực tập

Phan Thị Thu Hà

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Ý nghĩa
BBKTNN	Biên bản kiểm toán nhà nước
CPBH	Chi phí bán hàng
CPQL	Chi phí quản lý
CPTC	Chi phí tài chính
DTT	Doanh thu thuần
GVBH	Giá vốn bán hàng
LNG	Lợi nhuận gộp
LNST	Lợi nhuận sau thuế
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TSCĐ	Tài sản cố định
VCĐ	Vốn cố định
VLĐ	Vốn lưu động

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	3
1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính	3
1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính.....	3
1.1.2. Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính	3
1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính.....	3
1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính.....	4
1.1.3. Phân loại.....	5
1.2. Báo cáo kết quả kinh doanh	7
1.2.1. Báo cáo kết quả kinh doanh và kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh ..	7
1.2.1.1. Khái niệm báo cáo kết quả kinh doanh.....	7
1.2.1.2. Kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh	7
1.3. Mục đích và ý nghĩa, chức năng của việc phân tích báo cáo kết quả kinh doanh	9
1.3.1. Khái niệm phân tích Báo cáo tài chính	9
1.3.2. Mục đích của phân tích báo cáo tài chính.....	9
1.3.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính	9
1.3.4. Chức năng của phân tích báo cáo tài chính.....	10
1.3.5. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	13
1.3.5.1. Nội dung phân tích	13
1.3.5.2. Phương pháp phân tích.....	13
1.3.6. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	15
1.3.6.1. Phương pháp đánh giá các kết quả kinh tế.....	15
1.3.6.2. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả kinh tế.....	17
1.3.7. Các chỉ tiêu phân tích tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	20

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4	25
2.1.Công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4	25
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty CPVT thủy số 4	27
2.1.2.Hình thức hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty CPVT thủy 4	27
2.1.3. Những thuận lợi ,khó khăn,thành tích của công ty trong quá trình hoạt động:	29
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy của công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.....	32
2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty CP Vận tải thủy số 4.....	32
2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty cổ phần Vận tải thủy số 4.....	32
2.1.5.2. Hình thức kế toán, các chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty cổ phần vận tải hủ số 4.....	33
2.2. Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4.....	34
2.2.1.Các bước phân tích báo cáo tài chính tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4.	34
2.2.2. Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.....	35
CHƯƠNG III. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NHẪM ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG SINH LỜI TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4	40
3.1. Nhận xét đánh giá chung về bộ máy kế toán tại công tác kế toán tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4.....	40
3.2. Đánh giá thực trạng tổ chức phân tích báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4.	40
3.3.Biện pháp hoàn thiện đối với công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt	40
3.3.1. Phân tích các chỉ số sinh lời.....	42
3.3.1.1. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh về tỷ suất sinh lời	44
3.3.1.2. Bảng phân tích các chỉ số sinh lời của các chi nhánh.....	46

3.3.1.3. Phân tích đề báo cáo kết quả kinh doanh nhằm đánh giá tỷ suất sinh lời của công ty so với công ty cùng ngành	50
3.4. Các biện pháp nâng cao hiệu quả doanh và khả năng sinh lời tại Công ty cổ phần Vận tải thủy số 4.....	52
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	57
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	60

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong nền kinh tế hội nhập ngày nay, thông tin về tình hình tài chính không chỉ là mối quan tâm của các chủ doanh nghiệp mà còn là quan tâm của các nhà đầu tư, nhà cung cấp, khách hàng, đối thủ cạnh tranh... Mỗi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính ở nhiều góc độ khác nhau, song nhìn chung họ đều có cái nhìn đồng hướng về kết quả kinh doanh, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa. Vì vậy, việc phân tích thường xuyên tình hình tài chính thông qua hệ thống báo cáo tài chính thực sự cần thiết nhằm đánh giá đúng đắn mọi hoạt động kinh tế trong trạng thái thực của chúng. Trên cơ sở đó, đề ra các biện pháp hữu hiệu và lựa chọn đưa ra các quyết định tối ưu cho quản lý kinh doanh.

Thực tế tại Công ty cổ phần Vận tải thủy số 4 công tác phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh còn nhiều hạn chế trong việc đánh giá khả năng sinh lời.

2. Mục đích nghiên cứu

- Một số lý luận chung về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.
- Thực trạng công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần Vận tải thủy số 4.
- Đề ra một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhằm đánh giá khả năng sinh lời tại Công ty cổ phần Vận tải thủy số 4.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần Vận tải thủy số 4.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: Tại Công ty cổ phần Vận tải thủy số 4
- Về thời gian: từ ngày 10/04/2014 đến ngày 31/07/2014

- Về dữ liệu nghiên cứu: được thu thập vào năm 2013 từ phòng kế toán của Công ty cổ phần Vận tải thủy số 4.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán
- Phương pháp thống kê so sánh
- Phương pháp chuyên gia

5. Kết cấu đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, kết cấu của đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Một số lý luận chung về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần Vận tải thủy số 4.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhằm đánh giá khả năng sinh lời tại Công ty cổ phần Vận tải thủy số 4.

CHƯƠNG 1:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính

1.1.1. *Khái niệm báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp từ số liệu các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 04 báo cáo:

- + Bảng cân đối kế toán;
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

(PGS.TS Nguyễn Đăng Phúc)[3]

1.1.2. *Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính*

1.1.2.1 *Mục đích của báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- a/ Tài sản;
- b/ Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- c/ Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
- d/ Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;

- đ/ Thuế và các khoản nộp Nhà nước;
- e/ Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
- g/ Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính. (*Bộ tài chính (2009) – Quyết định 15/2006/QĐ-BTC*) [1]

1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính

➤ Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: Báo cáo tài chính cung cấp các chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân tích đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp với sự phát triển của mình trong tương lai.

➤ Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin trên cơ sở nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của mình mà từng cơ quan kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý – tài chính của doanh nghiệp như:

- Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp...
- Cơ quan tài chính: Kiểm tra đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp nhận các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...
- Đối với đối tượng sử dụng khác như:

➤ Các chủ đầu tư: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về những khả năng hoặc những rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp có liên quan tới việc đầu tư của họ, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng đầu tư vào thời điểm nào, đối với lĩnh vực nào.

➤ Các khách hàng: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

Ngoài ra, các thông tin trên báo cáo còn có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cho các công nhân viên của doanh nghiệp để họ nhiệt tình, hăng say lao động.

1.1.3. Phân loại

Theo chế độ kế toán Doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của bộ Tài chính), hệ thống Báo cáo tài chính gồm :

Tên gọi	Mẫu số	
<i>I. Báo cáo tài chính năm</i>		
1. Bảng cân đối kế toán	B01-DN	
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN	
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN	
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính	B09-DN	
<i>II. Báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	<i>Dạng đầy đủ</i>	<i>Dạng tóm lược</i>
1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	B01a-DN	B01b-DN
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	B02a-DN	B02b-DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	B03a-DN	B03b-DN
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.	B09a-DN	

Bảng 1.1.1: hệ thống báo cáo tài chính

(Bộ tài chính - Chế độ kế toán ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)[1]

1.2. Báo cáo kết quả kinh doanh

1.2.1. Báo cáo kết quả kinh doanh và kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh

1.2.1.1. Khái niệm báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh khái quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh (bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và hoạt động khác), tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

(PGS.TS Phạm Thị Gái cùng tập thể nghiên cứu)[2]

1.2.1.2 Kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm:

Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo

Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng

Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm

Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh)

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm:

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dv	01	VI.25		
2.các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10			
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20			
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7.Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó chi phí lãi vay	23			
8.Chi phí bán hàng	24			
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. (30=20+(21-22)-(24+25))	30			
11.Thu nhập khác	31			
12.Chi phí khác	32			
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			
15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		
16.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập phiếu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Lập ngày...tháng...năm...

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

(Bộ tài chính 2009)[1]

1.3. Mục đích và ý nghĩa, chức năng của việc phân tích tình hình tài chính

1.3.1.. *Khái niệm phân tích Báo cáo tài chính*

Phân tích tài chính là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính ở doanh nghiệp được phản ánh trên các báo cáo tài chính đồng thời đánh giá những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra, trên cơ sở đó kiến nghị những biện pháp để tận dụng triệt để những điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu. (PGS.TS Nguyễn Đăng Phúc) [3]

1.3.2. *Mục đích của phân tích báo cáo tài chính*

➤ Qua phân tích tình hình tài chính mới đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của xí nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giúp doanh nghiệp củng cố tốt hơn hoạt động tài chính của mình.

➤ Phân tích tình hình tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ cho công tác quản lý của cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng như: đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách về tài chính của nhà nước, xem xét việc chovay vốn...

1.3.3. *Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính*

Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích của mình.

Đối với nhà quản trị doanh nghiệp:

- Tạo thành các chu kỳ đánh giá đều đặn về các hoạt động kinh doanh quá khứ, tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính của doanh nghiệp.
- Định hướng các quyết định của ban giám đốc như: quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức, cổ phần,...
- Là cơ sở cho các dự báo tài chính: kế hoạch đầu tư, phân ngân sách tiền mặt,...
- Là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý...

Đối với đơn vị chủ sở hữu: Họ cũng quan tâm đến lợi nhuận và khả năng trả nợ, sự an toàn của tiền vốn bỏ ra, thông qua phân tích tình hình tài chính giúp họ đánh giá hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh, khả năng điều hành hoạt động của nhà quản trị để quyết định sử dụng hoặc bãi miễn nhà quản trị, cũng như quyết định việc phân phối kết quả kinh doanh.

Đối với nhà chủ nợ (Ngân hàng, các nhà cho vay, nhà cung cấp): mối quan tâm của họ hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Do đó họ cần chú ý đến tình hình và khả năng thanh toán của đơn vị cũng như quan tâm đến lượng vốn chủ sở hữu, khả năng sinh lời để đánh giá đơn vị có khả năng trả nợ được hay không trước khi quyết định cho vay hay bán chịu sản phẩm cho đơn vị.

Đối với nhà đầu tư trong tương lai: Điều mà họ quan tâm đầu tiên, đó là sự an toàn của lượng vốn đầu tư, kế đó là mức độ sinh lãi, thời gian hoàn vốn. Vì vậy họ cần những thông tin về tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Do đó họ thường phân tích báo cáo tài chính của đơn vị qua các thời kỳ, để quyết định đầu tư vào đơn vị hay không, đầu tư dưới hình thức nào và đầu tư vào lĩnh vực nào.

Đối với cơ quan chức năng: Như cơ quan thuế, thông qua thông tin trên báo cáo tài chính xác định các khoản nghĩa vụ đơn vị phải thực hiện đối với nhà nước, cơ quan thống kê tổng hợp phân tích hình thành số liệu thống kê, chỉ số thống kê,...

(PGS.TS. Đặng Văn Thanh)[4]

1.3.4. Chức năng của phân tích báo cáo tài chính

➤ Chức năng đánh giá

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị, các luồng vận động của những nguồn lực tài chính trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ hoặc vốn hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt mục tiêu kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật. Chức năng đánh giá của tài chính doanh nghiệp đó là làm rõ những vấn đề sau:

- Các luồng chuyển dịch giá trị, sự vận động của các nguồn tài chính nảy sinh đã diễn ra như thế nào? Nó tác động ra sao đến quá trình kinh doanh, chịu ảnh hưởng của những yếu tố nào? Có gắn với mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp không? Có phù hợp với cơ chế chính sách và pháp luật hay không?

- Quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn hoạt động, các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp diễn ra như thế nào, tác động ra sao đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp...

➤ **Chức năng dự đoán**

Các doanh nghiệp cho dù đang ở giai đoạn nào trong chu kỳ phát triển thì các hoạt động cũng đều hướng tới mục tiêu nhất định.

Những mục tiêu này được hình thành từ nhận thức về điều kiện, năng lực của bản thân cũng như diễn biến của tình hình kinh tế quốc tế, trong nước, ngành nghề và các doanh nghiệp khác cùng loại, sự tác động của các yếu tố kinh tế xã hội trong tương lai. Chức năng dự đoán tài chính doanh nghiệp là dự đoán sự biến động của các yếu tố đó để có những quyết định phù hợp và tổ chức thực hiện hợp lý, đáp ứng được mục tiêu mong muốn của những đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

➤ **Chức năng điều chỉnh**

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình tiến hành các hoạt động. Hệ thống các quan hệ đó bao gồm nhiều loại khác nhau rất đa dạng, phong phú, và phức tạp, chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân và nhân tố cả bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp. Hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính đó sẽ là bình thường nếu tất cả các mắt xích trong hệ thống đều diễn ra bình thường và đó là sự kết hợp hài hòa các mối quan hệ.

Tuy nhiên, những mối quan hệ kinh tế ngoại sinh, bản thân doanh nghiệp cũng như các đối tượng quan tâm không thể kiểm soát và chi phối toàn bộ. Vì vậy, để kết hợp hài hòa các mối quan hệ, doanh nghiệp, các đối tượng có liên

quan phải điều chỉnh các mối quan hệ và nghiệp vụ kinh tế nội sinh. Muốn vậy, cần nhận thức rõ nội dung, tính chất, hình thức và xu hướng phát triển của các quan hệ kinh tế tài chính có liên quan. Chức năng điều chỉnh của phân tích tài chính doanh nghiệp giúp doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm nhận thức được điều này.

➤ ***Tổ chức phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp***

Tổ chức phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp là việc thiết lập trình tự các bước công việc cần tiến hành trong quá trình phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp. Để công tác này thực sự phát huy tác dụng trong quá trình ra quyết định, cần tổ chức thực hiện nó một cách khoa học, hợp lý và phù hợp với mục tiêu quan tâm của từng đối tượng. Mỗi đối tượng sử dụng thông tin có những mục đích khác nhau, nên việc phân tích với mỗi đối tượng có những nét riêng. Song nói chung, phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp thường được tiến hành qua các giai đoạn sau:

**** Lập kế hoạch phân tích***

Đây là giai đoạn đầu tiên, là một khâu quan trọng, ảnh hưởng nhiều đến chất lượng, thời hạn và tác dụng của phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp. Lập kế hoạch phân tích bao gồm việc xác định mục tiêu, xây dựng chương trình phân tích. Kế hoạch phân tích phải xác định rõ nội dung phân tích, phạm vi phân tích, thời gian tiến hành, những thông tin cần thu thập.

**** Tiến hành phân tích***

Đây là giai đoạn triển khai, thực hiện các công việc đã ghi trong kế hoạch. Tiến hành phân tích thường bao gồm các công việc cụ thể sau:

- Sưu tầm tài liệu, xử lý số liệu;
- Tính toán các chỉ tiêu phân tích;
- Xác định nguyên nhân và tính toán cụ thể mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích;

- Xác định và dự đoán những nhân tố kinh tế xã hội tác động đến hoạt động của doanh nghiệp;
- Rút ra nhận xét về các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp.

** Kết thúc phân tích*

Đây là giai đoạn cuối cùng của việc phân tích. Giai đoạn này cần lập báo cáo phân tích để trình bày kết quả phân tích và hoàn chỉnh hồ sơ phân tích.

(PGS.TS.Đặng Văn Thanh)[4]

1.3.5. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính

1.3.5.1. Nội dung phân tích

Việc phân tích báo cáo tài chính bao gồm các nội dung sau:

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp
- Phân tích việc đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích Bảng cân đối kế toán.
- Phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Phân tích Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Phân tích tình hình và khả năng thanh toán.
- Phân tích hiệu quả kinh doanh.
- Phân tích khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh.
- Phân tích điểm hoà vốn trong kinh doanh.

1.3.5.2. Phương pháp phân tích

➤ *Phân tích theo chiều ngang*

Là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của từng báo cáo tài chính. Phân tích theo chiều ngang các báo cáo tài chính sẽ làm nổi bật biến động của một khoản mục nào đó qua thời gian và việc phân tích này sẽ làm nổi rõ tình hình đặc điểm về lượng và tỷ lệ các khoản mục theo thời gian. Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính, từ đó đánh giá tình hình tài

chính. Đánh giá đi từ tổng quát đến chi tiết, sau khi đánh giá ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro, nhận ra những khoản mục nào đó có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân. Sử dụng phương pháp so sánh bằng số tuyệt đối hoặc bằng số tương đối:

Số tuyệt đối: $Y = Y_1 - Y_0$

Y1: Trị số của chỉ tiêu phân tích

Y0: Trị số của chỉ tiêu gốc

Số tương đối: $T = Y_1/Y_0 * 100\%$

➤ ***Phân tích xu hướng***

Xem xét xu hướng biến động qua thời gian là một biện pháp quan trọng để đánh giá các tỷ số trở nên xấu đi hay đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. Phương pháp này được dùng để so sánh một sự kiện kéo dài trong nhiều năm. Đây là thông tin rất cần thiết cho người quản trị doanh nghiệp và nhà đầu tư.

➤ ***Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo quy mô chung)***

Là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính để rút ra kết luận. Với báo cáo quy mô chung, từng khoản mục trên báo cáo được thể hiện bằng một tỷ lệ kết cấu so với một khoản mục được chọn làm gốc có tỷ lệ là 100%. Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối kết cấu (chỉ tiêu bộ phận trên chỉ tiêu tổng thể) phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa về một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng giảm như thế nào. Từ đó đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

➤ ***Phân tích các chỉ số chủ yếu.***

Phân tích các chỉ số cho biết mối quan hệ của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất và khuynh hướng tài chính của doanh nghiệp.

Sau đây là các nhóm chỉ số tài chính chủ yếu được sử dụng phân tích tài chính

- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính.
- Nhóm chỉ tiêu về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng luân chuyển vốn của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về tỷ số sinh lời.

(PGS.TS.Đặng Văn Thanh)[4]

1.3.6. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3.6.1 Phương pháp đánh giá các kết quả kinh tế

1) Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế

* Mục đích:

- Giúp nhà quản lý nhận thức được bản chất, mối quan hệ biện chứng hữu cơ giữa các bộ phận cấu thành.
- Xác định được trọng điểm của công tác quản lý, từ đó đề xuất các biện pháp đúng đắn cho hoạt động kinh doanh đã và đang xảy ra.

Vì vậy phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế là bước đầu tiên nhà quản lý phải làm khi tiến hành công việc phân tích.

* Nội dung phương pháp:

Tùy vào mục đích, yêu cầu của phân tích mà người ta sử dụng các tiêu thức phân chia khác nhau

- Phân chia theo yếu tố cấu thành chỉ tiêu.
- Phân chia theo địa điểm phát sinh (phân chia các hiện tượng, quá trình và kết quả kinh doanh theo nơi chúng phát sinh, hình thành).
- Phân chia theo thời gian: các kết quả kinh doanh bao giờ cũng là kết quả của một quá trình. Mỗi khoảng thời gian khác nhau có những nguyên nhân tác động không giống nhau. Phân chia theo thời gian là tiến hành phân chia các hiện tượng, quá trình và kết quả kinh tế theo thời gian mà nó cấu thành. Khoảng thời gian có thể là tuần, kỳ, tháng, quý, năm (tùy theo đặc tính của quá trình kinh doanh, tùy nội dung kinh tế của chỉ tiêu phân tích và mục đích phân tích).

2) Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh doanh. Khi sử dụng phương pháp này cần chú ý những vấn đề sau:

* *Điều kiện so sánh :*

- Phải tồn tại ít nhất hai chỉ tiêu;
- Các chỉ tiêu phải đảm bảo tính so sánh được (phải thống nhất về nội dung kinh tế, phương pháp tính toán, thời gian, đơn vị đo lường, quy mô và điều kiện kinh doanh).

* *Xác định gốc so sánh:*

Kỳ được dùng làm gốc so sánh được gọi là “*kỳ gốc*” lấy chỉ số là “0”. Trường hợp kỳ gốc được xác định cụ thể là kỳ kế hoạch thì lấy chỉ số là “k”. Tùy thuộc vào mục đích phân tích mà gốc so sánh có thể được xác định tại từng thời điểm hoặc thời kỳ. Cụ thể:

- Để đánh giá xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu thì gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở một thời điểm trước, một kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước. Lúc này kỳ gốc được gọi chung là kỳ trước.

- Để đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra thì gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích ở cùng kỳ. Lúc này kỳ gốc được gọi là kỳ kế hoạch.

- Để xác định vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh được xác định là giá trị trung bình của ngành hay chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh theo tài liệu thực tế cùng kỳ.

Kỳ cần được phân tích được gọi là “*kỳ phân tích*” hay “*kỳ thực tế*” bởi vì trị số của chỉ tiêu phân tích ở kỳ đó là số liệu thực tế, lấy chỉ số là “1”.

* *Kỹ thuật so sánh:*

- So sánh bằng số tuyệt đối:

$Số\ biến\ động\ tuyệt\ đối = Số\ liệu\ kỳ\ thực\ tế - Số\ liệu\ kỳ\ gốc$

→ Kết quả so sánh (thường ký hiệu là) biểu hiện quy mô biến động.

- So sánh bằng số tương đối:

Để đánh giá khả năng hoàn thành:

$$\text{Số biến động tương đối} = \frac{\text{Số liệu kỳ thực tế}}{\text{Số liệu kỳ gốc}}$$

Để đánh giá khả năng tăng trưởng:

$$\text{Số biến động tương đối} = \frac{\text{Số biến động tuyệt đối}}{\text{Số liệu kỳ gốc}}$$

- So sánh bằng số tương đối điều chỉnh (theo hướng qui mô chung):

$$\begin{array}{l} \text{Số biến} \\ \text{động tương} \\ \text{đối điều} \\ \text{chỉnh} \end{array} = \frac{\text{Số liệu kỳ thực tế} - \text{Số liệu kỳ gốc}}{\text{Số liệu kỳ gốc}} \times \text{Hệ số (tỷ lệ) điều chỉnh}$$

Hệ số (tỷ lệ) điều chỉnh được xác định tùy thuộc vào mục đích phân tích.

1.3.6.2 Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả kinh tế

1) Phương pháp thay thế liên hoàn

* Mục đích và điều kiện áp dụng

Mục đích : cho phép xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến đối tượng phân tích. Vì vậy, đề xuất các biện pháp để phát huy điểm mạnh hoặc hạn chế khắc phục điểm yếu là rất cụ thể.

Điều kiện áp dụng: khi các nhân tố có mối quan hệ tích số, thương số hoặc cả tích và thương với chỉ tiêu phân tích.

* Nội dung phương pháp

B1: Xác định công thức tính chỉ tiêu

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng

- Xác định mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích.

B2: Sắp xếp các nhân tố trong công thức theo một trật tự nhất định

- Nhân tố số lượng đứng trước, chất lượng đứng sau.
- Nếu có nhiều nhân tố số lượng thì nhân tố số lượng chủ yếu xếp trước, thứ yếu xếp sau.
- Không đảo lộn trình tự này trong suốt quá trình phân tích.

B3: Xác định đối tượng cụ thể của phân tích

- Tính các trị số của chỉ tiêu ở kỳ gốc, kỳ phân tích
- Xác định đối tượng cụ thể của phân tích.

Đối tượng cụ thể của phân tích = Trị số của chỉ tiêu ở kỳ phân tích – Trị số của chỉ tiêu ở kỳ gốc.

B4: Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích

- Tiến hành lần lượt thay thế từng nhân tố theo một trình tự dựa trên quy tắc thay thế.

- Nhân tố nào được thay thế nó sẽ lấy giá trị kỳ phân tích từ đó, các nhân tố chưa được thay thế phải được giữ nguyên giá trị ở kỳ gốc.

- Mỗi lần thay thế chỉ thay thế một nhân tố, có bao nhiêu nhân tố thì thay thế bấy nhiêu lần.

- Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích: Mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích đúng bằng hiệu số của kết quả lần thay thế này với kết quả của bước trước đó (hoặc với số liệu kỳ gốc nếu là lần thay thế thứ nhất).

B5: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

2) Phương pháp số chênh lệch

* *Mục đích và điều kiện áp dụng*

Mục đích: xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

Điều kiện áp dụng : các nhân tố có mối quan hệ tích số đối với chỉ tiêu phân tích.

* *Nội dung phương pháp*

Phương pháp số chênh lệch là một dạng rút gọn (đơn giản) của phương pháp thay thế liên hoàn, việc thay thế để xác định ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện tương tự như phương pháp thay thế liên hoàn. Nhân tố đứng trước được thay thế trước, nhân tố đứng sau được thay thế sau.

3) *Phương pháp số cân đối*

* *Mục đích và điều kiện áp dụng*

Mục đích: xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của các nhân tố.

Điều kiện áp dụng : khi các nhân tố ảnh hưởng có mối quan hệ dạng đại số đối với chỉ tiêu phân tích.

* *Nội dung phương pháp*

B1: Xác định số lượng các nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích, công thức tính chỉ tiêu, xác định đối tượng cần phân tích.

B2: Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích đúng bằng chênh lệch của bản thân nhân tố đó kỳ phân tích so với kỳ gốc.

B3: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

Lưu ý khi sử dụng phương pháp phân tích theo nhân tố ảnh hưởng: Sau khi xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố cần tiến hành phân tích tính chất ảnh hưởng của các nhân tố. Cụ thể, phải chỉ rõ mức độ ảnh hưởng, xác định tính chất chủ quan, khách quan của từng nhân tố ảnh hưởng, đồng thời xác định ý nghĩa của nhân tố tác động đến chỉ tiêu đang nghiên cứu.

4) *Phương pháp hồi quy tương quan.*

* *Khái niệm*

- Phương pháp tương quan là quan sát mối liên hệ giữa một tiêu thức kết quả và một hoặc nhiều tiêu thức nguyên nhân nhưng ở dạng liên hệ thực.

- Phương pháp hồi quy là phương pháp xác định độ biến thiên của tiêu thức kết quả theo biến thiên của tiêu thức nguyên nhân.

Hai phương pháp này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và có thể gọi tắt là phương pháp tương quan.

* *Điều kiện áp dụng*

Phải thiết lập được mối liên hệ giữa các hiện tượng, các kết quả kinh tế thông qua một hàm mục tiêu nào đó với các điều kiện ràng buộc của nó.

* *Nội dung phương pháp*

Bước 1: Xác định hàm mục tiêu dựa vào mối quan hệ vốn có của các hiện tượng, quá trình và kết quả kinh tế với mục tiêu phân tích đã đề ra.

Bước 2 : Quan sát, nghiên cứu sự biến động của hàm tiêu thức cùng với các điều kiện ràng buộc của nó.

Bước 3 : Rút ra các thông tin cần thiết phục vụ cho công tác quản lý, dự đoán, dự báo, lập kế hoạch.

1.3.7 Các chỉ tiêu phân tích tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ ***Phân tích khả năng sinh lời***

* *Các chỉ tiêu sinh lời*

Các chỉ số sinh lời luôn được các nhà quản lý tài chính quan tâm, chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, phản ánh hiệu quả kinh doanh, là một căn cứ quan trọng để các nhà quản lý cũng như các nhà đầu tư đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

Khi đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, các nhà phân tích thường xem xét hai chỉ tiêu là tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA – Return on Total Asset) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ (ROE – Return on Equity). Về cơ bản, hai chỉ tiêu ROA và ROE càng cao càng tốt, tức là doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả cao.

Công thức tính toán hai chỉ tiêu này như sau:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

và

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100$$

Số liệu về Lợi nhuận sau thuế được lấy từ báo cáo kết quả kinh doanh còn chỉ tiêu Tổng tài sản và Vốn chủ sở hữu được lấy từ bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu ROA thể hiện tính hiệu quả của quá trình tổ chức, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả chỉ tiêu cho biết bình quân cứ một đồng tài sản được sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Ví dụ, ROA = 10% có nghĩa là bình quân một đồng tài sản sử dụng trong sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra 0,1 đồng lợi nhuận. Mặc dù vậy, không phải bất kỳ một đồng tài sản nào cũng tạo ra 0,1 đồng lợi nhuận.

Tương tự, chỉ tiêu ROE cho biết số lợi nhuận được thu về cho các chủ sở hữu doanh nghiệp sau khi họ đầu tư một đồng vốn vào sản xuất kinh doanh.

Vấn đề lưu ý khi tính toán hai chỉ tiêu này là có thể số liệu Tổng tài sản và Vốn chủ sở hữu tại thời điểm cuối kỳ không phải là con số đại diện nên nó không phản ánh đúng thực chất tình hình tài chính của doanh nghiệp trong cả một thời kỳ. Vì vậy, người ta thường sử dụng các chỉ tiêu Tổng tài sản bình quân và Vốn chủ sở hữu bình quân (nếu có thể) khi tính toán ROA và ROE:

$$\text{Số trung bình} = (\text{số đầu kỳ} + \text{số cuối kỳ})/2$$

Bên cạnh đó, khi tính ROA người ta cũng có thể sử dụng chỉ tiêu EBIT (lợi nhuận trước thuế và lãi vay) hoặc Lợi nhuận sau thuế + Lãi vay_(1-t) để thay thế cho chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế (trong đó t là thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp).

$$ROA = \frac{EBIT}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

hoặc

$$ROA = \frac{LNST + \text{Lãi vay} \times (1-t)}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Theo quan điểm này, ROA là chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của tổng tài sản trong khi nguồn hình thành tài sản bao gồm cả vốn chủ sở hữu và vốn vay. Theo ý nghĩa này, các chi phí về vốn vay (chi phí lãi vay) và thuế thu nhập doanh nghiệp cũng phải được cộng vào để tính hiệu quả của doanh nghiệp chứ không chỉ bao gồm phần mà chủ doanh nghiệp thu về.

Ngoài ra còn sử dụng một số chỉ tiêu để đánh giá về tỷ suất sinh lời:

a) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận gộp tính trên DTT} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS) được tính bằng cách lấy Lợi nhuận sau thuế chia cho Doanh thu thuần.

Chỉ tiêu này cho biết với một đồng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất này càng lớn thì hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp càng cao.

Tuy nhiên, tỷ số này phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh của từng ngành. Vì thế, khi theo dõi tình hình sinh lợi của công ty, người ta so sánh tỷ số này của công ty với tỷ số bình quân của toàn ngành mà công ty đó tham gia. Mặt khác, tỷ số này và số vòng quay tài sản có xu hướng ngược nhau. Do đó, khi đánh giá tỷ số này, người phân tích tài chính thường tìm hiểu nó trong sự kết hợp với số vòng quay tài sản.

Nếu doanh thu thuần được coi là 100% thì giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, lợi nhuận là bộ phận cấu thành nên doanh thu. Thông thường, việc phân tích lợi nhuận/doanh thu không chỉ dừng lại ở việc phân tích tỷ lệ lợi nhuận ròng chiếm bao nhiêu % doanh thu mà quan trọng hơn là phân

tích cả lợi nhuận gộp, các yếu tố chi phí khác trên doanh thu để xem xét tình hình lợi nhuận của Công ty đang bị ảnh hưởng bởi chi phí NVL, khấu hao hay do chi phí tài chính hay do chi phí quản lý doanh nghiệp quá công kênh....

Khi một doanh nghiệp mới hoạt động hay có một sản phẩm mới thì tỷ số lợi nhuận/doanh thu thường thấp (hoặc thua lỗ) do công suất huy động MMTB thấp, sản phẩm đang thâm nhập thị trường, nhu cầu chưa cao, giá bán thấp để chiếm lĩnh thị phần dẫn đến doanh thu đạt thấp trong khi chi phí cố định: khấu hao, lãi vay ở mức cao. Nhưng nếu sản phẩm đã có chỗ đứng trên thị trường, và nếu kiểm soát tốt các yếu tố chi phí gián tiếp thì tỷ số sẽ có xu hướng tăng.

Nếu một công ty có nhiều sản phẩm hoặc kinh doanh trên nhiều lĩnh vực và mỗi lĩnh vực có sổ sách kế toán riêng đầy đủ thì việc phân tích tỷ số của mỗi sản phẩm, lĩnh vực sẽ cho 1 cái nhìn tổng thể về các lĩnh vực nào cho kết quả kinh doanh tốt cần phát triển mạnh, các lĩnh vực nào kết quả kinh doanh chưa tốt cần hạn chế hoặc chuyển hướng đầu tư.

Không phải việc tăng tỷ suất lợi nhuận/doanh thu lúc nào cũng phản ánh doanh nghiệp đang kinh doanh tốt và việc giảm tỷ suất lợi nhuận/doanh thu lúc nào cũng phản ánh doanh nghiệp đang kinh doanh kém hiệu quả mà việc xem xét tăng/giảm tỷ suất sinh lời doanh thu là tốt hay xấu cũng cần phân tích rõ lý do của việc tăng/giảm tỷ số.

* Việc tăng tỷ suất lợi nhuận doanh thu là tốt nếu:

- Lợi nhuận và doanh thu cùng tăng
- Doanh thu giảm do doanh nghiệp không tiếp tục vào lĩnh vực đầu tư không hiệu quả. Lợi nhuận trong trường hợp này có thể giảm nhưng giảm ít hơn doanh thu. Hoặc lợi nhuận lại tăng lên do giảm lĩnh vực đầu tư không hiệu quả lên quản lý chi phí tốt hơn.

* Việc tăng tỷ suất lợi nhuận/doanh thu là xấu nếu:

- Việc tăng là do lợi nhuận và doanh thu cùng giảm nhưng lợi nhuận giảm chậm hơn doanh thu với các lý do giảm như sau:
 - Công ty bị giảm năng lực cạnh tranh, năng lực sản xuất,
 - Hàng hoá bán ra tiêu thụ kém,

- Công ty phải giảm giá bán để chiếm lĩnh lại thị phần.

Tuy nhiên do công ty vẫn đang quản lý tốt chi phí quản lý, chi phí tài chính ... nên tạm thời lợi nhuận có giảm nhưng tốc độ giảm chậm hơn doanh thu.

* Việc giảm tỷ suất lợi nhuận/doanh thu không phải là một dấu hiệu chứng tỏ hiệu quả kinh doanh của Công ty bị giảm sút nếu:

- Lợi nhuận và doanh thu đều tăng nhưng lợi nhuận tăng chậm hơn doanh thu do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được mở rộng nhưng do vay nợ nhiều hơn nên chi phí lãi vay nhiều hơn, hay do mới mở rộng quy mô hoạt động nên công suất sản xuất chưa cao, chi phí quản lý, chi phí khấu hao còn lớn.

- Trong trường hợp doanh thu tăng nhưng lợi nhuận không tăng thì cũng không phải là dấu hiệu doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả. Để kết luận phải xem xét cơ cấu chi phí và bản chất việc giảm lợi nhuận là do giá vốn tăng hay do doanh nghiệp quản lý tài chính, quản lý hoạt động không tốt dẫn đến các chi phí hoạt động quá cao so với quy mô tăng trưởng doanh thu.

- Ngay cả khi doanh thu và lợi nhuận đều giảm cũng không phải là dấu hiệu kinh doanh của công ty đang xấu nếu do Công ty đang thu hẹp hoạt động, chuyển hướng đầu tư vào các lĩnh vực hiệu quả, dừng hoạt động những lĩnh vực, mặt hàng kém hiệu quả.

* Việc giảm tỷ suất lợi nhuận/doanh thu là một dấu hiệu chứng tỏ hoạt động kinh doanh của đơn vị đang có chiều hướng xấu nếu:

- Doanh thu và lợi nhuận đều giảm do công ty kinh doanh không tốt, sản phẩm không bán được, khả năng cạnh tranh giảm sút

- Lợi nhuận giảm thì dù doanh thu tăng cũng không phải là dấu hiệu tốt mà ngược lại nó còn cho thấy công ty đang đầu tư vào những mảng kinh doanh kém hiệu quả.

CHƯƠNG 2:

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4

2.1. Công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4

- Tên công ty: **Công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4**
- Tên giao dịch quốc tế: **WATERWAY TRANSPORT JOINT – STOCK COMPANY No.4**
- Tên viết tắt: **WATRANCO No.4**
- Trụ sở: **Số 436, đường Hùng Vương, phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.**
- Điện thoại: **031.3850454; 031.3749549** Fax: **031.3850164**
- Tên Giám đốc: **Trần Đăng Liệu**
- Đăng ký kinh doanh số: **0203001951** do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày **26/12/2005**.
- Mã số thuế: **0200112215**.
- Tài khoản giao dịch tại ngân hàng số: **102010000213051** tại Ngân hàng Công thương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Địa bàn hoạt động: **Các tuyến vận tải thủy trong và ngoài nước.**
- Vốn điều lệ tại thời điểm thành lập: **28.720.190.000 đồng**. Cơ cấu vốn phân theo sở hữu tại thời điểm thành lập:
 - Vốn thuộc sở hữu Nhà nước: **19.676.390.000 đồng**, chiếm **68,5%** vốn điều lệ, gồm **1.967.639** cổ phần. Cổ phần của Nhà nước là cổ phần chi phối.
 - Vốn thuộc sở hữu các cổ đông là pháp nhân và cá nhân ngoài vốn Nhà nước là: **9.043.800.000 đồng**, chiếm **31,5%** vốn điều lệ, gồm **901.380** cổ phần thuộc cổ đông là người lao động trong doanh nghiệp và **3.000** cổ phần thuộc cổ đông là đối tượng ngoài doanh nghiệp.
- Tên, địa chỉ các xí nghiệp thành viên:

- Xí nghiệp Sửa chữa tàu 81 – Địa chỉ: Số 438 đường Hùng Vương, phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Xí nghiệp Dịch vụ trực vớt công trình – Địa chỉ: Số 440 đường Hùng Vương, phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Xí nghiệp Sửa chữa tàu 200 – Địa chỉ: Thôn Cây Sơn, xã Hoành Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.



Tổng Công ty Vận tải thủy



Công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty CPVT thủy số 4

➤ Căn cứ vào Quyết định số 2163/QĐ – BGTVT ngày 28 tháng 02 năm 1983 của Bộ giao thông vận tải, **Công ty Vận tải thủy số 4** được thành lập, trên cơ sở tách ra từ Xí nghiệp vận tải sông Bạch Đằng thuộc Cục đường sông Việt Nam.

➤ Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, ngày 06 tháng 04 năm 2005 Bộ giao thông vận tải có Quyết định số 926/QĐ – BGTVT chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty Vận tải thủy số 4 thành **Công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4**.

Trong gần 30 năm xây dựng và phát triển, Công ty đã vinh dự được:

- Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương lao động Hạng Nhất, Nhì, Ba (vào các năm 1984, 1985, 2002, 2008).

- Thủ tướng Chính phủ trao Cờ luân lưu Đơn vị dẫn đầu thi đua Ngành Giao thông vận tải (năm 2001), Bằng khen (năm 2006), Cờ thi đua Xuất sắc (năm 2010, 2012).

- UBND Thành phố Hải Phòng tặng Cờ thi đua Xuất sắc (các năm 2007, 2008, 2009).

- Bộ GTVT tặng Bằng khen (năm 2008), Cờ thi đua Xuất sắc (năm 2009), danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” (các năm 2008, 2009, 2010, 2011).

- Ngoài ra Đảng bộ Công ty và Công đoàn Công ty cũng được tặng nhiều bằng khen, huân chương, huy chương, cờ thi đua xuất sắc khác.

2.1.2. Hình thức hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty CPVT thủy 4

➤ Hình thức hoạt động

Căn cứ theo Luật doanh nghiệp do Quốc hội của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005.

- Có tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Có con dấu riêng, độc lập về tài sản, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

- Có điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

- Chịu trách nhiệm tài chính hữu hạn đối với các khoản nợ trong phạm vi vốn điều lệ.

- Tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, được hạch toán kinh tế độc lập và tự chủ về tài chính.

- Có bảng cân đối kế toán, được lập các quỹ theo quy định của Luật doanh nghiệp và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

➤ *Ngành nghề kinh doanh theo Giấy phép đăng ký kinh doanh*

- Vận tải đường thủy;

- Đại lý vận tải;

- Đóng và sửa chữa tàu thuyền;

- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;

- San lấp mặt bằng;

- Mua bán nhiên liệu động cơ;

- Đại lý mua bán, kí gửi hàng hóa;

- Mua bán kim loại;

- Mua bán vật liệu xây dựng;

- Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ;

- Mua bán máy móc thiết bị phụ tùng thay thế;

* Mục tiêu:

- Công ty được thành lập để kinh doanh đạt hiệu quả cao, hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, công khai, thống nhất, tôn trọng pháp luật

- Tạo công ăn việc làm cho người lao động, tăng lợi tức cho cổ đông

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

- Góp phần thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển.

2.1.3. Những thuận lợi ,khó khăn,thành tích của công ty trong quá trình hoạt động:

*** Thuận lợi:**

Ngay từ khi đi vào hoạt động công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 đã có những điều kiện thuận lợi nhất định:

- Đó là sự kế thừa truyền thống lao động, bề dày kinh nghiệm và sự nhất quán, đoàn kết trong sản xuất- kinh doanh
- Trong hoạt động sản xuất kinh doanh công ty được thừa hưởng thị trường, bạn hàng lâu đời.
- Công ty cũng được hưởng nhiều ưu đãi trong hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần làm giảm bớt những khó khăn trong những năm đầu đổi mới đi vào hoạt động theo mô hình mới.
- Ban lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty luôn đoàn kết, hăng say lao động và từng bước ổn định trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh.

*** Khó khăn:**

- Do khủng hoảng của nền kinh tế toàn cầu ảnh hưởng tới tình hình tài chính của nước ta nói chung, và cũng ảnh hưởng tới tình hình huy động nguồn vốn của công ty nói riêng.
- Do tốc độ phát triển của thành phố ngày 1 nhanh, nhiều công dịch vụ vận tải ra đời càng nhiều. Nhiều khách hàng quen thuộc của công ty đã bị thu hút bởi đơn giá hấp dẫn, thị trường của công ty bị thu hẹp.
- Thành tích:
- Được các khách hàng quen thuộc tin cậy bởi sự tiếp đón và giao hàng đúng hẹn, đảm bảo chất lượng tốt trong nhiều năm qua.

*** Đánh giá Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh nhiệm kỳ năm (2009-2014)**

Từ năm 2008 nền kinh tế thế giới gặp nhiều bất ổn do khủng hoảng tài chính gia tăng dẫn đến khủng hoảng tín dụng và hệ thống thương mại toàn cầu đã ảnh hưởng đến nền kinh tế nước ta, thị trường hàng hóa bị bó hẹp, nợ xấu và hàng tồn tăng cao do không tiêu thụ được hàng, một loạt các doanh nghiệp công bố phá sản, đặc biệt là ngành công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thuyền.

Trong quá trình thực hiện nhiệm kỳ năm 2009 – 2014 Công ty CP Vận tải thủy số 4 không tránh khỏi những khó khăn thách thức, thị trường công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thuyền bị suy giảm, thị trường vận tải tiềm ẩn nhiều bất ổn do phải cạnh tranh ngày càng gay gắt, giá cả các khoản chi phí đầu vào không ổn định như tiền thuê đất, giá xăng dầu, giá tôn thép, lãi xuất tiền vay... liên tục tăng có lúc tăng rất cao đã tạo áp lực về tài chính cho doanh nghiệp.

Chính phủ đã áp dụng các giải pháp như chính sách tài khóa như: Điều chỉnh giảm một số sắc thuế, kiểm soát lãi cho vay của các tổ chức tín dụng, thắt chặt và kiểm soát thâm hụt ngân sách.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Tổng cộng
	Kết quả HĐKD						
1	Tổng doanh thu	146.132	118.816	107.538	114.405	115.440	602.331
2	Tổng chi phí	143.529	115.936	104.326	115.005	111.576	586.372
3	Tổng lợi nhuận	2.603	2.880	3.212	3.400	3.864	15.959
4	Điều chỉnh theo BBKTNN					-1.739	-1.739
5	Lợi nhuận sau thuế	1.952	2.508	2.396	2.550	1.593	10.999

(Nguồn: Phòng kế toán tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4)[5]

Đánh giá hiệu quả kết quả sản xuất kinh doanh:

Nhìn lại nhiệm kỳ đã qua với một chặng đường đầy những khó khăn thách thức do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế đã tác động đến các doanh nghiệp nói chung và Công ty nói riêng. Dưới sự chỉ đạo định hướng và thực hiện chiến lược của Hội đồng quản trị năng lực quản điều hành của Ban giám đốc, sự phát huy sáng tạo của người lao động giúp cho Công ty đã vượt qua khó khăn.

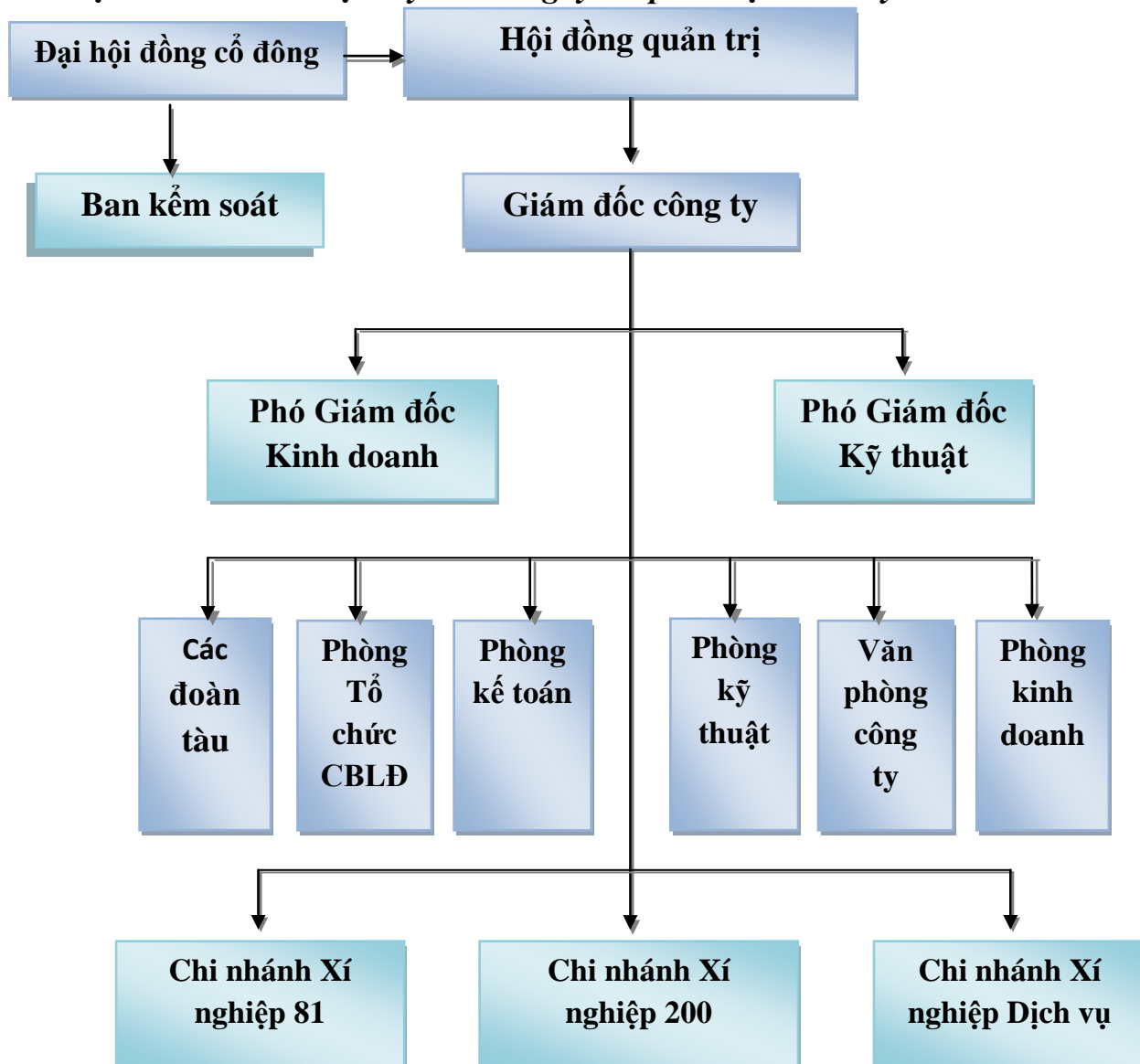
Những thành tích mà công ty đã đạt được :

Công ty đã mở rộng, khai thác thị trường vận tải, ngoài khối lượng vận chuyển do Tổng công ty giao Công ty tăng cường tìm kiếm ký kết hợp đồng với các chủ hàng lẻ: Chuyển tải than xuất khẩu, vận chuyển thiết bị, cho thuê kho bãi... Lợi nhuận sau thuế TNDN từ năm 2009 đến năm 2012 tăng nhưng đến năm 2013 lợi nhuận giảm do năm 2013 công ty đã điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước.

Thu nhập bình quân, đời sống người lao động từng bước được cải thiện.

Những tồn tại mà công ty chưa khắc phục được: Công ty chưa khai thác hết tiềm năng đất đai, còn lãng phí, năm 2011 do ảnh hưởng của suy thoái, ngành công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu suy giảm.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy của công ty Cổ phần vận tải thủy số 4



Sơ đồ 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4

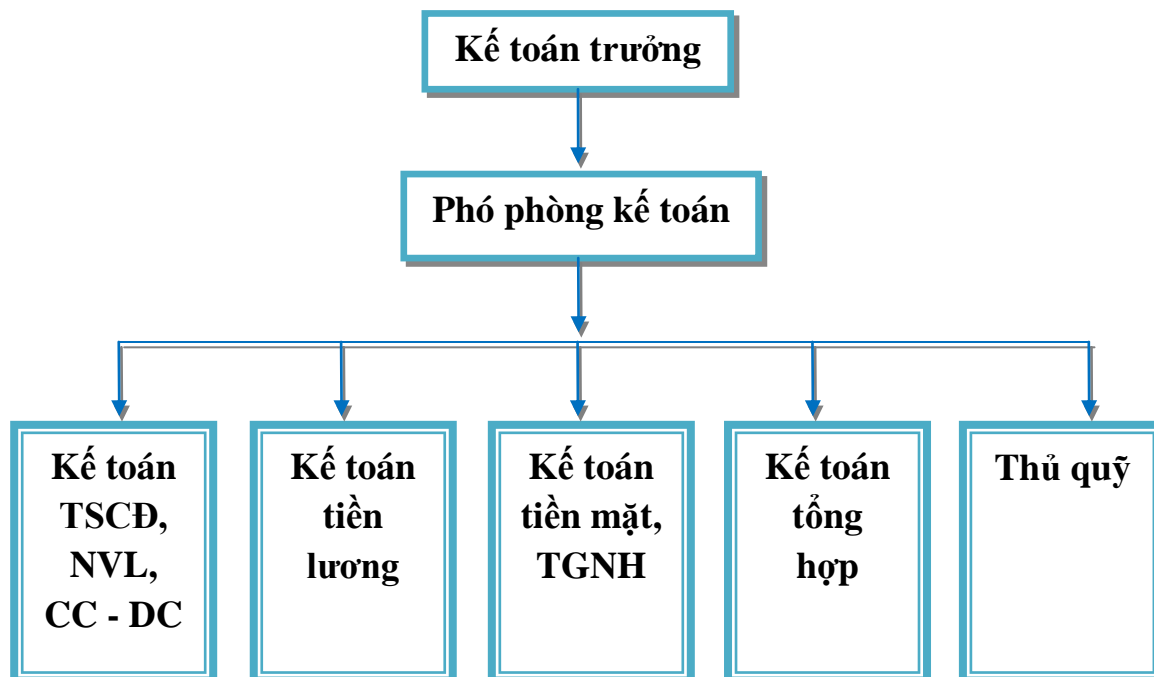
2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty CP Vận tải thủy số 4

2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty cổ phần Vận tải thủy số 4.

➤ Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán:

- Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung. Toàn bộ công việc kế toán được thực hiện tập trung ở phòng kế toán. Tại phòng tài chính – kế toán, kế toán tiến hành kiểm tra chứng từ ban đầu, phân loại xử lý ghi sổ, hệ thống hóa số liệu, thực hiện chế độ báo cáo tài chính tháng, quý, năm để cung

cấp thông tin kế toán phục vụ yêu cầu quản lý tài chính và cung cấp với các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định.



Sơ đồ 2: Cơ cấu bộ máy của phòng kế toán công ty cổ phần vận tải thủy số 4

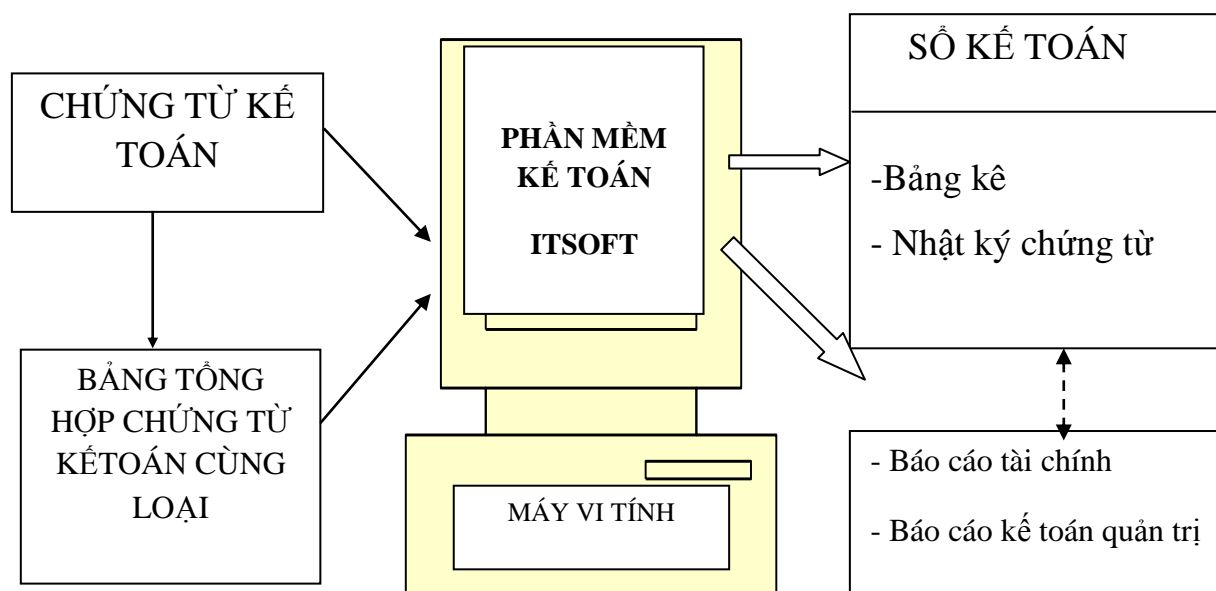
2.1.5.2. Hình thức kế toán, các chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4

➤ Chế độ kế toán công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 áp dụng là theo chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước

➤ Các chính sách, phương pháp kế toán đang áp dụng:

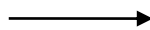
- Kế toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.
- Tính và nộp thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.
- Tính khấu hao TSCĐ: theo phương pháp khấu hao đều.
- Niên độ kế toán: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4: VNĐ

- Hiện tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 áp dụng hình thức kế toán trên máy tính theo hình thức nhật ký chứng từ.
- Công ty sử dụng phần mềm: ITSOFT
- Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán trên máy vi tính:

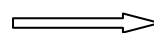


Ghi chú:

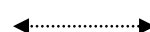
Nhập số liệu hàng ngày



In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm



Đối chiếu, kiểm tra



(Bộ tài chính(2009) chế độ kế toán doanh nghiệp quyển 2)[1]

Sơ đồ 3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy tính

2.2. Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4.

2.2.1. Các bước phân tích báo cáo tài chính tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4.

Để đánh giá tình hình tài chính của công ty, kế toán căn cứ vào số liệu các chỉ tiêu đã được lập trên báo cáo kết quả kinh doanh tiến hành các bước sau:

- So sánh doanh thu, chi phí, lợi nhuận thực hiện với kế hoạch và với năm trước. Qua đó, đánh giá tổng quát tình hình thực hiện tài chính có đạt kết quả tốt hay không.

- So sánh các tỷ suất sinh lợi giữa thực tế với kế hoạch và với năm trước.
- Phân tích để tìm ra các nguyên nhân đã và đang ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến tình hình tài chính thực tế.
- Cung cấp tài liệu phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, các dự báo tình hình sắp tới cho lãnh đạo công ty.

2.2.2. Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.

Sau khi lập xong Báo cáo tài chính, phòng kế toán cụ thể là kế toán trưởng có nhiệm vụ tiến hành phân tích tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty thông qua hệ thống báo cáo tài chính đã được lập, để từ đó đánh giá tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty nhằm đưa ra các giải pháp hữu hiệu cho các kỳ tiếp theo.

Việc phân tích báo cáo tài chính của công ty được tiến hành như sau:

1. Đánh giá khái quát hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bảng so sánh tình hình sản xuất kinh doanh của công ty năm 2012 và 2013

Chỉ tiêu	Số năm 2012	Số năm 2013	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tỉ lệ
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dv	109.279.904.643	109.334.778.457	54.873.800	0,05%
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	24.588.304	35.976.516	11.388.212	46,32%
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.255.316.339	109.298.810.941	43.485.600	0,04%
4.Giá vốn hàng bán	88.548.990.210	89.552.508.920	1.003.518.710	1,13%
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.706.326.129	19.746.293.021	(960.033.100)	(4,64%)
6.Doanh thu hoạt động tài chính	18.813.442	22.132.963	3.319.521	17,64%
7.Chi phí tài chính Trong đó chi phí lãi vay	8.387.603.762 8.378.603.762	5.768.444.805 5.768.444.805	(2.619.158.957) (2.619.158.957)	(31,23%) (31,23%)
8.Chi phí bán hàng	18.877.771	17.963.982	(913.789)	(4,84%)
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.736.388.759	13.592.591.686	856.202.930	6,72%
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.	-417.730.721	389.425.511		
11.Thu nhập khác	5.131.614.279	6.118.959.720	987.345.441	19,24%
12.Chi phí khác	1.313.710.827	2.644.033.566	1.330.322.739	101,26%
13.Lợi nhuận khác	3.817.903.452	3.474.926.154	(342.977.298)	(8,98%)
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.400.172.321	3.864.351.665	464.179.344	13,65%
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	850.043.183	966.087.916	116.044.733	13,65%
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.550.129.548	2.898.263.749	348.134.201	13,65%
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

(Nguồn trích: Báo cáo tổng kết năm 2013 Công ty CP vận tải thủy số 4)[5]

Qua bảng so sánh trên ta có thể đưa ra một vài nhận xét đánh giá nhusau :

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của năm 2013 cao hơn rõ rệt so với năm 2012. Năm 2013 cao hơn năm 2012 là 54.873.800đồng, tương đương với 0,05%. Điều này chứng tỏ công ty đã có mối quan hệ khá tốt với khách hàng, và năm 2013 công ty cũng tham gia nhiều hợp đồng có giá trị cao hơn. Rõ ràng là năm 2013 công ty có giá trị về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cao hơn hẳn so với năm 2012, điều này cũng chứng tỏ công ty được nhiều khách hàng tin tưởng và lựa chọn hơn.

- Các khoản giảm trừ doanh thu của năm 2013 cao hơn so với năm 2012, 11.388.212 đồng, tương đương với 46,32%.

- Giá vốn hàng bán năm 2013 tăng so với năm 2012 là 1.003.518.710tương đương với 1,13%.

- Lợi nhuận gộp của năm 2013 giảm đáng kể so với năm 2012, giảm 960.033.100tương đương với 4,64%. Lợi nhuận gộp giảm mạnh là do tuy trong năm 2013 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty tăng nhưng giá vốn hàng bán của công ty cũng tăng mạnh, mặt khác các khoản giảm trừ doanh thu của công ty cũng tăng mạnh. Lợi nhuận gộp phụ thuộc vào 3 yếu tố trên, do đó lợi nhuận giảm.

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2013 của công ty tăng so với năm 2012 là 3.319.521 tương đương với 17,64%. Nguyên nhân chủ yếu do công ty đã mở rộng, khai thác tốt việc cho thuê kho bãi, cầu cảng. Đây được đánh giá là thành tích của doanh nghiệp trong việc thu hút khách hàng sử dụng các dịch vụ của công ty. Tuy nhiên ta cũng có thể thấy chi phái tài chính năm 2013 của công ty giảm 2.619.158.957đồng, tương ứng với 31,23%. Điều này cho thấy năm 2013 công ty đã giảm được khoản vay nợ ngân hàng. Chứng tỏ công ty đã có những chính sách tài chính tốt hơn năm trước.

- Chi phí bán hàng của công ty giảm 913.789 đồng so với năm trước, tương đương với 4,84%. Điều này cho thấy công ty có 1 hệ thống bán hàng vững

manh, được đầu tư tốt ngay từ đầu nên ít phải cải thiện và giảm thiểu được những chi phí phát sinh.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty năm 2013 tăng 856.202.930 đồng so với năm trước, tương đương với 6,72%. Đây coi là khuyết điểm của doanh nghiệp trong việc quản lý chi phí quản lý doanh nghiệp. Bộ máy quản lý của Công ty khá phức tạp do Công ty có nhiều khu vực hoạt động nên phải phân cấp điều hành riêng biệt tại từng bộ phận. Việc phân cấp quản lý này do đã có kinh nghiệm từ nhiều năm nên đã được điều chỉnh thích hợp và đem lại hiệu quả cao trong hoạt động của Công ty. CP QLDN đã tăng mạnh vào năm 2013 bởi trong năm này phát sinh thêm các khoản chi phí là: phí trả tiền thuê đất mặt bằng hoạt động tăng lên do mức điều chỉnh tăng của Nhà nước, gấp gần 3 lần năm trước. Ngoài ra, do công ty đã chi một khoản tiền lớn cho việc tổ chức nhiều hội nghị, hội họp, chi phí tiếp khách cho bộ phận quản lý doanh nghiệp, chi phí kiểm toán, công tác phí, mua hệ thống máy tính mới cho bộ phận quản lý doanh nghiệp cũng làm cho chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên.

- Trong năm 2013 các khoản thu nhập khác tăng 987.345.441 đồng tương ứng với tỷ lệ là 19,24%. Qua tìm hiểu cho thấy, thu nhập khác của công ty chủ yếu là các khoản tiền thu được từ việc công ty đã nhượng bán tài sản cố định. Chính điều này làm cho lợi nhuận khác tăng.

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được tính bằng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với lợi nhuận khác. Tuy lợi nhuận khác giảm nhưng với sự tích cực và hiệu quả trong việc giảm thiểu chi phí làm cho lợi nhuận thuần tăng mạnh, nên tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty vẫn tăng đáng mạnh so với năm 2012, tăng 464.179.344VND. Con số này thể hiện sự nỗ lực rất hiệu quả của công ty trong suốt năm 2013 để cải thiện được lợi nhuận cho công ty.

Mặc dù đã có những tiến bộ rất đáng kể, tuy nhiên để khắc phục triệt để những nhược điểm và để công ty phát triển ngày một vững mạnh thì bộ phận kế

toán của công ty vẫn đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty:

- Công ty nên khuyến khích các phòng ban ,công nhân viên của công ty tiết kiệm hơn các chi phí để giảm chi phí quản lý doanh nghiệp làm cho lợi nhuận công ty cao hơn .

- Công ty cũng cần mở rộng thị trường ,uy tín của mình trên thương trường. Hoàn thành tốt các đơn hàng ,chất lượng,luôn làm hài lòng khách hàng là phương châm mà công ty nên hướng tới.

CHƯƠNG 3:

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NHẪM ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG SINH LỜI TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4

3.1. Nhận xét đánh giá chung về bộ máy kế toán tại công tác kế toán tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4.

Công ty cổ phần vận tải thủy số 4 tiền thân là công ty vận tải sông số 4 được thành lập từ năm 1983. Từ đó đến nay công ty đã phát triển và trưởng thành cùng với sự phát triển của ngành của đất nước. Để khẳng định chỗ đứng của mình trên thương trường ban lãnh đạo công ty cùng toàn thể cán bộ nhân viên đã phấn đấu, nỗ lực rất lớn. Công ty không ngừng nâng cao trình độ quản lý, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ công nhân viên. Công ty thực hiện tốt các kế hoạch kinh doanh, các nhiệm vụ đề ra trong từng chu kỳ kinh doanh cụ thể. Chính sự nỗ lực liên tục không ngừng đó mà uy tín của công ty ngày càng được nâng cao, nhiều bạn hàng tin nhiệm, hoạt động SXKD của doanh nghiệp ngày càng mở rộng, nhờ đó mà đời sống của cán bộ công nhân viên cũng được nâng cao.

Qua thời gian tìm hiểu thực tế công tác kế toán của công ty vận tải thủy số 4 em nhận thấy công tác kế toán có những ưu, nhược điểm sau:

3.2. Đánh giá thực trạng tổ chức phân tích báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4.

✚ Ưu điểm:

Doanh nghiệp đã tiến hành phân tích tổng quát về cơ cấu tài sản, cũng như cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp chủ yếu dựa trên Bảng cân đối kế toán trong 3 năm để từ đó thấy được 1 cách tổng quát quy mô và kết cấu tài sản và nguồn vốn.

Nhược điểm:

- Không chỉ riêng công ty mà hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam nói chung thì vấn đề phân tích báo cáo tài chính chưa được quan tâm đúng mức. Chính vì thế mà vai trò của đội ngũ nhân viên tài chính bị coi nhẹ và chưa thực sự được củng cố, nâng cao trình độ.

- Bên cạnh đó, tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 việc phân tích báo cáo kết quả kinh doanh chưa thường xuyên, liên tục. Điều này làm giảm hiệu quả quản lý tài chính cũng như quá trình điều hành sản xuất kinh doanh tại công ty.

- Ngoài ra, khi đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh qua các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh công ty mới chỉ nêu ra được mức độ biến động tương đối và tuyệt đối mà chưa đánh giá được mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty, đồng thời chưa nêu ra giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và lợi nhuận.

3.3. Biện pháp hoàn thiện đối với công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Công ty nên chú trọng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh và liên hệ giữa bảng cân đối kế toán với báo cáo tài chính khác, nó giúp cho doanh nghiệp có được những nhận xét đúng đắn về tình hình tài chính cũng như hiệu quả của công tác sản xuất kinh doanh để từ đó đưa ra những phương hướng đúng đắn kịp thời cho sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Công việc phân tích của nhân viên tài chính là vô cùng quan trọng vì các đề xuất của họ hỗ trợ công ty trong việc đưa ra các quyết định tài chính. Điều đó đòi hỏi nhân viên phân tích phải đọc nhiều để nắm bắt được các thông tin liên quan, các vấn đề pháp luật, biến động thị trường, các tình hình hoạt động được đăng tải trên tạp chí tài chính, sách báo... Vì vậy, với tình hình hiện nay, công ty nên chú trọng các vấn đề cơ bản như : chọn lọc những nhân viên cho bộ phận tài chính phải có trình độ cơ bản về tài chính và có kinh nghiệm thâm niên trong

công tác tài chính của công ty. Không ngừng đào tạo các bộ phận chuyên trách thông qua các khóa tập huấn của Bộ tài chính, trung tâm giáo dục của các trường đại học chuyên ngành. Kịp thời tiếp nhận những thay đổi chính sách kế toán và những chuẩn mực kế toán mới. Bổ sung những kiến thức về pháp luật và các chính sách tài chính thông qua các thông tin trên các báo, công báo, trang Web liên quan. Khuyến khích tìm hiểu thông tin kinh tế trong nước và ngoài nước từ mọi nguồn đăng tải. Có thể cử hoặc đào tạo nhân viên qua các khóa học ngắn hạn, dài hạn trong và ngoài nước về kiến thức quản lý và tài chính doanh nghiệp hiện đại. Tin học hóa đội ngũ nhân viên tài chính. Thường xuyên cử họ đi các hội thảo chuyên ngành...

Để có được kết quả chính xác nhất về tình hình tài chính của công ty, từ đó đưa ra các biện pháp và kiến nghị phù hợp nhằm khắc phục những khó khăn gặp phải đồng thời phát huy những thành tựu mà công ty đã đạt được. Để phân tích được chính xác và kịp thời công ty nên áp dụng các bước sau :

Bước 1 : Chuẩn bị phân tích:

Trong giai đoạn này công ty cần phải xác định rõ mục tiêu, kế hoạch và các chỉ tiêu cần phân tích. Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng, vì nếu mục tiêu phân tích khác nhau thì phạm vi phân tích sẽ khác nhau. Đồng thời phải lên kế hoạch chi tiết cho việc phân tích cũng như lựa chọn các chỉ tiêu phân tích phù hợp.

Một việc không kém phần quan trọng trong giai đoạn này là phải tập hợp tài liệu để phân tích. Tùy từng mục tiêu phân tích cụ thể mà phải tập hợp những tài liệu phân tích khác nhau. Đồng thời các tài liệu phục vụ cho việc phân tích phải đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, trung thực và có hệ thống.

Bước 2 : Tiến hành phân tích :

Dựa trên mục tiêu phân tích và nguồn số liệu đã sưu tầm được, bộ phận phân tích tiến hành xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Đặc biệt cần chú trọng đến những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn và những chỉ tiêu quan trọng. Sau khi tính toán các chỉ tiêu đã được lựa chọn thì tiến hành lập bảng tổng hợp các

chỉ tiêu để tiện cho việc so sánh và phân tích. Khi phân tích cần bám sát tình hình thực tế của công ty để tiến hành phân tích được chính xác nhất.

Bước 3 : Lập báo cáo phân tích :

Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp về kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính. Thông thường báo cáo phân tích gồm hai phần :

Phần 1 : Đánh giá về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong một thời kỳ kinh doanh thông qua các chỉ tiêu cụ thể. Đặt ra các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình sản xuất kinh doanh.

Phần 2 : Đề ra những phương hướng, giải pháp cụ thể để góp phần nâng cao khả năng tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

3.3.1. Phân tích các chỉ số sinh lời

Để biết được hiệu quả kinh doanh khi phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chúng ta sử dụng các chỉ tiêu sinh lời tức là so sánh các chỉ tiêu với Doanh thu thuần (coi doanh thu thuần là gốc). Thông qua việc so sánh này người sử dụng thông tin sẽ biết được hiệu quả kinh doanh trong kỳ của chỉ tiêu so với các kỳ trước là tăng hay giảm hoặc so với các doanh nghiệp cùng ngành là cao hay thấp. Khi xem xét mức độ biến động của các chỉ tiêu so với Doanh thu thuần ta sẽ thấy để có được một 100 đồng doanh thu thuần thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn, bao nhiêu đồng chi phí, và thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch	
			Số tiền	%
1. Doanh thu (DT)	109.255.316.339	109.298.801.941	43.485.600	0,04%
2. Lợi nhuận (LN)	2.550.129.548	2.898.263.749	348.134.201	13,65%
3. Cấu trúc tài sản	86.745.056.506	79.614.242.698	-7.130.813.810	-8,22%
- Tài sản ngắn hạn	17.607.235.372	16.459.614.175	-1.147.621.200	-6,52%
- Tài sản dài hạn	69.137.821.134	63.154.628.523	-5.983.192.610	-8,65%
4. Cấu trúc nguồn vốn	86.745.056.506	79.614.242.698	-7.130.813.810	-8,22%
- Nợ phải trả	59.845.079.165	49.076.294.215	-10.768.784.950	-17,99%
- Vốn chủ sở hữu	26.899.977.341	30.537.948.483	3.637.971.140	13,52%
5. Tỷ suất doanh lợi doanh thu	2,33%	2,65%	0,32%	
(LN/ DT) * 100%				
6. Nợ trên tổng tài sản	68,99%	61,64%	(7,35%)	
(N/ TS) * 100%				
7. Tỷ suất doanh lợi vốn CSH	9,48%	9,49%	0,01%	
(LN/ C) * 100%				

(Phòng kế toán Công ty CP vận tải thủy số 4)[5]

Qua bảng phân tích ta thấy:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty của năm 2013 so với năm 2012 là tăng. Cụ thể doanh thu thực tế tăng 43.485.600 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 0,04%. Đây là ưu điểm của doanh nghiệp. Điều này chứng tỏ công ty đã có mối quan hệ khá tốt với khách hàng, và năm 2013 công ty cũng tham

gia nhiều hợp đồng có giá trị cao hơn. Rõ ràng là năm 2013 công ty có giá trị về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cao hơn hẳn so với năm 2012, điều này cũng chứng tỏ công ty được nhiều khách hàng tin tưởng và lựa chọn hơn.

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty trong năm 2013 tăng so với năm 2012 làm lợi nhuận của công ty năm 2013 đã tăng cao hơn so với năm 2012 cụ thể tăng là 348.134.201 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 13,65%. Từ con số này cho thấy công ty đã rất cố gắng trong thời kỳ này, cùng với chi phí năm 2013 đã giảm đáng kể so với năm 2012 đặc biệt là chi phí tài chính. Đây được coi là thành tích của doanh nghiệp.

+ Tỷ suất doanh lợi doanh thu năm 2013 tăng đáng kể so với năm 2012. Cụ thể tỷ suất doanh lợi doanh thu năm 2013 tăng 0,32% so với năm 2012. Đây được đánh giá là thành tích của doanh nghiệp trong việc sử dụng tiết kiệm các nguồn chi phí làm cho lợi nhuận tăng.

+ Nợ trên tổng tài sản năm 2013 so với năm 2012 là giảm. Cụ thể nợ phải trả trên tổng tài sản giảm 7,35%. Đây được coi là thành tích của doanh nghiệp.

+ Tỷ suất doanh lợi trên vốn chủ sở hữu năm 2013 tăng so với năm 2012. Cụ thể tỷ suất doanh lợi trên vốn chủ sở hữu năm 2013 tăng là 0,011% so với năm 2012. Đây được đánh giá là thành tích của doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn vốn trong kinh doanh.

Tóm lại công ty đã hoàn thành những mục tiêu đề ra, làm tăng nguồn lợi nhuận giúp công ty đứng vững và phát triển trong thời kỳ đang biến động này. Tuy nhiên công ty cần có những chính sách nhằm thu hút được nhiều đơn đặt hàng hơn đồng thời có những chính sách nhằm tiết kiệm chi phí giúp công ty phát triển hơn nữa.

3.1.1.1. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh về tỷ suất sinh lời

Sau đây ta sẽ đi vào phân tích rõ hơn về tỷ suất sinh lời của công ty dựa vào bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Bảng tính các chỉ số sinh lời

Chỉ tiêu	2012	2013	Chênh lệch tuyệt đối
<i>Doanh thu thuần</i>	109.255.316.339	109.298.810.941	43.494.600
<i>Giá vốn hàng bán</i>	88.548.990.210	89.552.508.920	1.003.518.710
<i>Lợi nhuận gộp</i>	20.706.326.129	19.746.293.021	(960.033.100)
<i>Chi phí bán hàng</i>	18.877.771	17.963.982	(913.789)
<i>Chi phí QLDN</i>	12.736.388.759	13.592.591.686	856.202.930
<i>Chi Phí Tài chính</i>	8.387.603.762	5.768.444.805	(2.619.158.957)
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	3.400.172.321	3.864.351.665	464.179.344
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	2.550.129.548	2.898.263.749	348.134.201
<i>GVHB/DTT</i>	0,81	0,819	0,009
<i>LNG/DTT</i>	0,19	0,182	(0,008)
<i>CPBH/DTT</i>	0,00017	0,00016	(0,00001)
<i>CPQLDN/DTT</i>	0,117	0,124	0,007
<i>CPTC/DTT</i>	0,077	0,053	(0,024)
<i>LNTT/DTT</i>	0,031	0,035	0,004
<i>LNST/DTT</i>	0,023	0,027	0,004

(Phòng kế toán công ty CP vận tải thủy số 4)[5]

Năm 2012 ta thấy rằng, để thu được 1 đ doanh thu thì trong đó có 0.81 đ giá vốn, 0,19 đ lợi nhuận gộp, 0,117 đ chi phí quản lý doanh nghiệp, 0,077 đ chi phí tài chính. Lợi nhuận trước thuế là 0,031 đ và lợi nhuận sau thuế là 0,023 đ

Năm 2013 thì để thu được 1 đ doanh thu thì trong đó có 0,819 đ giá vốn, 0,182 đ lợi nhuận, 0,124 đ chi phí quản lý doanh nghiệp, 0,053 đ chi phí tài chính, lợi nhuận trước thuế là 0,035đ, lợi nhuận sau thuế là 0,027đ.

Qua đối chiếu so sánh một lần nữa ta thấy năm 2013 để sản xuất ra 1 đ doanh thu thì phải bỏ ra 0,819 đ giá vốn, nhiều hơn năm 2012 là 0,009 đ. Làm cho lợi nhuận gộp của công ty giảm 0,008 đ. Tuy nhiên việc tăng giá vốn cần xem xét là có hợp lý hay không để có những biện pháp nhằm giảm giá vốn hàng bán. Tuy nhiên ta thấy lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2013 tăng lên 0.004 đ so với năm 2012. Điều đó chứng tỏ hoạt động kinh doanh của công ty đã có tốt hơn, có bước cải thiện rõ rệt so với năm 2012. Do công ty đã khoản lợi nhuận khác năm 2013 tăng so với năm 2012 cụ thể là năm 2013 lợi nhuận khác đạt là 3.864.351.665 đ cao hơn so với năm 2012 là 464.178.934 đ. Nguyên nhân chủ yếu do công ty đã có những biện pháp thu hút khách hàng sử dụng dịch vụ của công ty như giảm giá tiền thuê kho bãi, cầu tàu. Hơn nữa, chi phí tài chính cũng giảm nhiều so với năm 2012. Cụ thể là, chi phí tài chính phải bỏ ra để thu về 1 đ doanh thu trong năm 2013 là 0.053đ, ít hơn so với năm 2012 là 0,024 đ. Chi phí giảm cũng là một trong những nguyên nhân giúp cho công ty thu về được lợi nhuận cao hơn.

Như vậy, qua việc phân tích sơ bộ đánh giá tốc độ tăng trưởng khả năng sinh lời của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì ta có thể thấy được những mặt hạn chế và tích cực của công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Như với công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4, việc phân tích sơ bộ tốc độ tăng trưởng của các chỉ số sinh lời năm 2012, 2013 có thể thấy được năm 2013 công ty đã rất tích cực cải thiện những hạn chế, thiếu sót trong năm 2012 và đã có những cải thiện rất rõ rệt và hiệu quả trong năm 2013. Qua đó công ty có thể nhìn ra những tích cực, những điểm mạnh và phát huy trong những năm tới. Đồng thời cũng có những biện pháp cụ thể để hạn chế những mặt yếu kém để sử dụng đồng vốn một cách có hiệu quả giúp công ty ngày một phát triển.

3.1.1.2. Bảng phân tích các chỉ số sinh lời của các chi nhánh

Bảng tính các chỉ số sinh lời(Công ty so với các chi nhánh)

Chỉ tiêu	Công ty vận tải thủy số 4	Xí nghiệp 81	Xí nghiệp 200	Xí nghiệp dịch vụ	Tỉ trọng		
					XN 81	XN200	XNDV
<i>Doanh thu thuần</i>	109.298.801.941	11.761.532.182	8.126.437.670	18.912.202.164	10,76%	7,44%	17,3%
<i>Giá vốn hàng bán</i>	89.552.508.920	11.151.509.257	7.137.840.583	17.611.568.459	12,46%	7,97%	19,67%
<i>Lợi nhuận gộp</i>	19.746.293.021	609.815.925	988.597.087	1.300.633.705	3,09%	5%	6,59%
<i>Chi phí QLDN</i>	13.592.591.686	2.121.555.833	782.651.171	1.316.781.981	15,61%	5,76%	9,69%
<i>Chi Phí Tài chính</i>	5.768.444.805	60.250.333	198.682.194	22.359.375	1,04%	3,44%	0,39%
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	3.864.351.665	-1.467.560.616	50.052.120	0	-37,98%	1,3%	0%
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	2.898.263.749	-1.467.560.610	50.052.120	-6.574.695	-50,64%	1,73%	-0,23%
<i>GVHB/DTT</i>	0,819	0,948	0,878	0,93	115,75%	107,2%	113,55%
<i>LNG/DTT</i>	0,182	0,052	0,122	0,069	28,57%	67,03%	37,91%
<i>CPQLDN/DTT</i>	0,124	0,18	0,096	0,07	145,16%	77,42%	56,45%
<i>CPTC/DTT</i>	0,053	0,0051	0,024	0,0012	9,6%	45,28%	2,26%
<i>LNTT/DTT</i>	0,035	-0,123	0,0062	0	-351,4%	17,71%	0%
<i>LNST/DTT</i>	0,035	-0,123	0,0062	-0,00035	-351,4%	17,71%	-1%

(Phòng kế toán Công ty CP Vận tải thủy số 4)[5]

Qua số liệu tính toán được ta thấy năm 2013 tại công ty một đồng doanh thu bỏ ra thì thu được 0,035 đồng lợi nhuận sau thuế. Đây là một con số không cao do công ty đã phải bù lỗ cho 2 chi nhánh (xí nghiệp 81 và xí nghiệp dịch vụ). Tại xí nghiệp 81 một đồng doanh thu bỏ ra không những không thu được lợi nhuận còn làm cho lợi nhuận của công ty bị giảm theo. Cụ thể một đồng doanh thu bỏ ra làm mất đi 0,123 đồng lợi nhuận. Nó làm cho lợi nhuận của công ty thu được từ một đồng doanh thu giảm đi 351,4%. Đây là khuyết điểm lớn của chi nhánh, nguyên nhân do bộ máy quản lý tại xí nghiệp 81 cồng kềnh không hợp lý. Bộ phận gián tiếp quá nhiều dẫn đến làm việc không hiệu quả trong khi đó bộ phận trực tiếp còn thiếu nhiều lao động có trình độ chuyên môn cao, làm cho sản phẩm làm ra chất lượng không được tốt nên không thu hút khách hàng. Năm 2013 doanh thu chủ yếu của xí nghiệp do sửa chữa và đóng mới thiết bị sử dụng trong nội bộ công ty. Cũng như xí nghiệp 81, ở xí nghiệp dịch vụ cũng làm cho lợi nhuận của công ty giảm tuy nhiên giảm không đáng kể. Tại xí nghiệp dịch vụ năm 2013 lợi nhuận bằng 0 nhưng xí nghiệp vẫn còn khoản lỗ từ năm trước chuyển sang. Tại xí nghiệp 200 một đồng doanh thu bỏ ra thu được 0,0062 đồng lợi nhuận tương đương tỉ lệ 17,71% đây được đánh giá là thành tích của chi nhánh giúp cho lợi nhuận của công ty tăng lên. Tuy nhiên tỉ lệ này chưa cao xí nghiệp cần có những biện pháp giúp chi nhánh phát triển hơn nữa. Như cử những cán bộ công nhân đi đào tạo nhằm tăng trình độ chuyên môn giúp cho việc sản xuất ra sản phẩm ngày càng tốt hơn thu hút nhiều bạn hàng hơn. Ngoài ra chi nhánh cần có sự quảng cáo, giảm giá để thu hút nhiều khách hàng. Qua phân tích các số liệu ta đưa đến kết luận: ta thấy các chi nhánh xí nghiệp đều ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Có chi nhánh sẽ ảnh hưởng tích cực có chi nhánh lại ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả hoạt động của công ty. Vì vậy ta cần đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng chi nhánh. Nếu chi nhánh nào hoạt động tốt ta cần khuyến khích chi nhánh phát triển hơn nữa còn chi nhánh nào hoạt động kém hiệu quả thì cần xem xét vấn đề nằm ở đâu từ đó tìm

ra giải pháp khắc phục điểm yếu phát huy điểm mạnh để đưa công ty ngày càng phát triển.

3.1.1.3. Phân tích để báo cáo kết quả kinh doanh nhằm đánh giá tỷ suất sinh lời của công ty so với công ty cùng ngành ta có:

Bảng tính các chỉ số sinh lời

(Công ty Vận tải thủy số 4 với tổng công ty Vận tải thủy)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Công ty vận tải thủy số 4	Tổng công ty vận tải thủy	Chênh lệch
Doanh thu thuần	109.298,8	1.386.284,4	
Giá vốn hàng bán	89.552,5	1.187.322,0	
Lợi nhuận gộp	19.746,3	198.962,3	
Lợi nhuận trước thuế TNDN	3.864,3	23.504,1	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.898,3	17.266,1	
(GVHB/DTT)*100%	81,9%	85,65%	-3,75%
(LNG/DTT)* 100%	18,2%	14,35%	3,85%
(LNTT/DTT)* 100%	3,5%	1,7%	1,8%
(LNST/DTT) * 100%	3,5%	1,2%	2,3%

(Nguồn: Trích Báo cáo kiểm toán hợp nhất Tổng công ty Vận tải thủy)[5]

Qua bảng số liệu tính toán được ta thấy: Trong năm 2013 so với Tổng công ty thì công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4 cứ 100 đồng doanh thu thì thu được 3,5 đồng lợi nhuận sau thuế cao hơn so với tổng công ty là 1,8 đồng. Đây được đánh

giá là thành tích của Công ty vận tải thủy số 4 trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Để đánh giá chi tiết hơn ta đi vào các nhân tố ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của công ty. Tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 cứ 100 đồng doanh thu phải bỏ ra 81,9 đồng giá vốn hàng bán ít hơn so với Tổng công ty là 3,75 đồng. Đây được đánh giá là thành tích của doanh nghiệp trong việc quản lý chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất kinh doanh. Nguyên nhân do công ty đã có những chính sách tiết kiệm được nguyên vật liệu sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh vì Giá cả của nguyên vật liệu ảnh hưởng rất lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh. Trong vận tải chi phí nhiên liệu chiếm 25÷30% giá thành. Trong sản xuất cơ khí vật tư kim khí, sơn, que hàn, điện năng chiếm đến 80% giá thành sản phẩm. Chính vì vậy, giá nguyên, nhiên, vật liệu quyết định chủ yếu đến kết quả sản xuất kinh doanh.

Qua đánh giá sơ bộ về khả năng sinh lời thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 với Tổng công ty vận tải thủy ta thấy công ty vận tải thủy số 4 đã đạt được một số thành tích đáng kể như: Tỷ suất lợi nhuận/ DTT thuần cao hơn so với Tổng công ty. Vì vậy Công ty cần tiếp tục phát huy những điểm mạnh hạn chế điểm yếu để công ty ngày càng phát triển hơn nữa.

So với Công ty Vận tải cùng ngành khác

Bảng tính các chỉ số sinh lời
(*công ty vận tải thủy số 4 với công ty vận tải thủy Vinacomin*)

Chỉ tiêu	Công ty vận tải thủy số 4	Công ty vận tải thủy Vinacomin	chênh lệch
<i>GVHB/DTT</i>	0,819	0,968	-0,149
<i>LNG/DTT</i>	0,182	0,032	0,15
<i>CPQLDN/DTT</i>	0,124	0,022	0,102
<i>CPTC/DTT</i>	0,053	0,083	-0,03
<i>LNTT/DTT</i>	0,035	(0,079)	0,114
<i>LNST/DTT</i>	0,035	(0,079)	0,114

(Nguồn trích: Phòng kế toán công ty Vận tải thủy số 4)[5]

(Số liệu báo cáo tài chính công ty vận tải thủy Vinacomin – Sơu tâm)[6]

Qua bảng phân tích số liệu trên ta thấy:

Tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4: một đồng doanh thu bỏ ra thu được 0,035 đồng lợi nhuận cao hơn so với công ty vận tải thủy Vinacomin 0,114 đồng. Điều này cho thấy công ty vận tải thủy số 4 đã hoạt động tốt hơn công ty vận tải thủy Vinacomin. Để hiểu rõ hơn ta đi vào phân tích từng chỉ tiêu một.

Về chỉ tiêu GVHB/ DTT ta thấy một đồng doanh thu bỏ ra 0,819 đồng giá vốn hàng bán ít hơn 0,149 đồng so với công ty vận tải thủy Vinacomin khi mà một đồng doanh thu của công ty vận tải thủy Vinacomin bỏ ra 0,968 đồng giá vốn hàng bán. Trong khi đó 1 đồng doanh thu đạt được 0,182 đồng lợi nhuận gộp cao hơn so với công ty vận tải thủy Vinacomin. Điều này cho thấy hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty vận tải thủy số 4 tốt hơn so với công ty vận tải thủy Vinacomin. Hơn nữa một đồng doanh thu của công ty cổ phần vận

tải thủy số 4 bỏ ra 0,053 đồng chi phí tài chính ít hơn 0,03 đồng khi mà một đồng doanh thu của công ty vận tải thủy Vinacomin bỏ ra 0,083 đồng.

Qua phân tích các chỉ tiêu ta thấy lợi nhuận trên một đồng doanh thu của công ty vận tải thủy số 4 cao hơn so với lợi nhuận trên một đồng doanh thu của công ty vận tải thủy Vinacomin cho thấy công ty đã hoạt động hiệu quả hơn. Vì vậy công ty cần giữ vững và phát triển hơn nữa. Bên cạnh đó cần có những chính sách sử dụng đồng vốn vay hiệu quả và hợp lý.

3.4. Các biện pháp nâng cao hiệu quả doanh và khả năng sinh lời tại Công ty cổ phần Vận tải thủy số 4.

a) Những biện pháp giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh

** Giảm chi phí vận tải, bốc dỡ*

Công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 là công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ vận tải, với đặc thù này công ty không trực tiếp sản xuất ra hàng hóa mà hàng hóa ở đây là những hợp đồng vận tải thủy nội địa. Vì vậy, công ty cần giảm chi phí trong quá trình chuyên chở hàng hóa bằng các biện pháp sau :

- Rút ngắn quãng đường vận tải bình quân và lựa chọn đúng phương tiện vận tải hàng hóa, kết hợp giữa lấy hàng và trả hàng làm sao cho tiết kiệm được thời gian.

- Chuẩn bị tốt công tác chuẩn bị nguyên, nhiên liệu đủ cho quá trình vận chuyển.

- Tổ chức tốt công tác bốc dỡ ở hai đầu tuyến vận chuyển và hợp tác tốt với các cơ quan an ninh tại bến cảng để việc bốc dỡ hàng được thực hiện một cách thuận lợi.

- Tăng cường, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ thuật, nghiệp vụ cho các thuyền trưởng, các thủy thủ để đảm bảo việc vận chuyển theo đơn đặt hàng nhanh chóng, tạo dựng uy tín cho công ty.

* Giảm chi phí quản lý hành chính

- Tinh giảm bộ máy quản lý hành chính và cải tiến bộ máy quản lý phù hợp với sự phát triển của công ty.

- Áp dụng khoa học kỹ thuật trong quản lý đảm bảo thông tin thông suốt, chính xác.

- Nâng cao trình độ, nghiệp vụ của các nhân viên quản lý.

b) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong công ty

Trong doanh nghiệp dịch vụ vận tải, vốn Cố định động là khoản vốn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong vốn kinh doanh của doanh nghiệp (Vốn cố định chiếm trên 80% giá trị tổng vốn kinh doanh của Công ty). Đó là đặc điểm khác biệt lớn nhất của doanh nghiệp dịch vụ vận tải với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Cho nên, việc sử dụng hiệu quả vốn cố định sẽ đem lại hiệu quả cao nhất. Doanh nghiệp có thể áp dụng các biện pháp sau:

- Để đạt được hiệu quả sử dụng VCD và cả hiệu quả sử dụng tổng vốn cao hơn thì Công ty cần phải tìm hiểu và nắm rõ những biến động ở trong ngành nói chung và của các đối thủ cạnh tranh nói riêng để có các biện pháp điều chỉnh kế hoạch đầu tư TSCĐ cụ thể, đem lại hiệu quả khai thác tối đa.

- Tổ chức quản lý chặt chẽ các TSCĐ để huy động, khai thác tối đa các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị hiện có vào SXKD, không để xảy ra tình trạng phương tiện, máy móc thiết bị chạy rỗng, chạy không hàng, phải nằm chờ việc,... gây tổn chi phí của Công ty. Đưa các TSCĐ không có việc tới các khu vực mới để hoạt động.

- Thường xuyên rà soát, đánh giá lại các TSCĐ để có kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên hoặc sửa chữa lớn, nâng tải khi cần. Kiên quyết loại bỏ các tài sản quá cũ, hết thời hạn sử dụng hoặc bị hư hỏng nặng, sửa chữa tốn kém thông qua thanh lý, nhượng bán để thu hồi vốn.

- Thay đổi phương pháp tính khấu hao TSCĐ bởi phương pháp khấu hao đường thẳng đang sử dụng không thích hợp với đặc điểm của các tài sản có tính

chất khác nhau, thời gian sử dụng khác nhau, mức độ hao mòn khác nhau trong Công ty như hiện nay. Phương pháp thích hợp nhất là phương pháp khấu hao theo khối lượng, số lượng sản phẩm. Nguyên nhân là bởi các TSCĐ của Công ty thảo mãn đồng thời các điều kiện để áp dụng phương pháp là:

- + Các TSCĐ chiếm phần lớn là phương tiện vận tải tham gia trực tiếp vào quá trình SXKD;
- + Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ;
- + Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 50% công suất thiết kế.

Nhiều TSCĐ của Công ty đã sử dụng từ rất lâu nhưng vẫn còn tính khấu hao nên không thể sử dụng phương pháp tính khấu hao nhanh được. Đồng thời, Công ty có kế toán TSCĐ riêng nên việc tính toán phức tạp này thì vẫn có thể áp dụng được.

Cách tính như sau:

$$\text{Mức khấu hao tính theo một đơn vị sản lượng} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Tổng số lượng theo thiết kế của TSCĐ}}$$

$$\text{Mức khấu hao trích trong tháng} = \text{Số lượng sản phẩm thực hiện trong tháng} \times \text{Mức khấu hao tính theo một đơn vị sản lượng}$$

$$\text{Mức khấu hao trích năm của TSCĐ} = \text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm} \times \text{Mức khấu hao tính theo một đơn vị sản lượng}$$

$$= \text{Số lượng sản phẩm thực hiện trong tháng} \times 12 (\text{tháng})$$

Nếu Công ty thay đổi phương pháp tính khấu hao thì phải khai báo rõ ràng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi thực hiện trích khấu hao theo quy định.

- Dự báo ngành đang khả quan hơn, vì vậy Công ty cần trú trọng tới công tác hoán cải, đóng mới các phương tiện, đặc biệt là các phương tiện có công suất, trọng tải lớn, chở được các hàng đặc thù, phẩm chất cao như hàng đông lạnh, hàng container,... để nâng cao khả năng cạnh tranh, nắm bắt các cơ hội kinh doanh mới trên thị trường. Ngoài ra, cũng phải đầu tư đổi mới các máy móc, thiết bị dùng trong sửa chữa, bốc xếp, các nhà xưởng, nhà kho, bến tàu,... tại Xí nghiệp Sửa chữa và Xí nghiệp Dịch vụ trực vớt để tăng năng suất lao động và hiệu quả hoạt động tại đây.

- Đầu tư hoàn thiện đồng thời liên kết chặt chẽ với các Xí nghiệp thành viên, các công ty con, công ty liên kết thuộc Tổng Công ty Vận tải thủy để tăng khả năng đáp ứng nhu cầu vận tải của mình

Khu vực cảng Hải Phòng là cảng giáp biển, được đầu tư để trở thành cảng chuyên dùng xuất nhập khẩu xăng, dầu; cảng của các nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng, Phả Lại,... ; cảng của các nhà máy Xi măng Hải Phòng, Phúc Sơn,... (theo Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng đường thủy nội địa khu vực phía Bắc đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 của Bộ GTVT) nên việc liên kết hoạt động có thể giúp Công ty có thêm các nguồn hàng xuất nhập khẩu chuyển tiếp trong khu vực vận chuyển cho các tàu biển nhằm tăng doanh thu cho mình.

Ngoài ra, do hiện tại việc vay vốn ngoài là rất khó khăn nên việc liên kết, liên doanh hoạt động là vô cùng cần thiết. Nó sẽ giúp cho Công ty có nguồn vốn lớn, đầu tư vào các tài sản có chất lượng tốt, tính năng vượt trội, nâng cao năng lực hoạt động của Công ty.

- Với lợi thế là doanh nghiệp nhà nước nên Công ty cũng có thể liên kết với các doanh nghiệp nhà nước khác có hoạt động vận tải theo hình thức đường

bộ, đường biển, đường hàng không,.. để tăng khả năng đáp ứng nhu cầu vận tải của mình.

- Đối với các phương tiện vận tải, do chịu nhiều ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên như thời tiết, thủy văn,... nên Công ty cần có bộ phận làm tốt công tác dự báo thời tiết, thủy văn. Ngoài ra cũng cần đề phòng những bất trắc, rủi ro không dự đoán được bằng cách mua bảo hiểm cho phương tiện.

- Bên cạnh việc khai thác tối đa các tài sản, đầu tư mới TSCĐ thì Công ty cũng cần quan tâm đến công tác giáo dục ý thức tự bảo quản TSCĐ cho cán bộ công nhân viên, giáo dục công tác an toàn giao thông, tránh các rủi ro do tai nạn gây ra. Quy định cụ thể chế độ trách nhiệm đối với người sử dụng tài sản để có hướng xử lý kịp thời. Đồng thời, thường xuyên khen thưởng xứng đáng với những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động SXKD để họ hăng say lao động hơn.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã hệ thống hóa được lý luận chung về phân tích báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng.

Về thực tiễn, đề tài mô tả và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần Vận tải thủy số 4 một cách khách quan, trung thực thông qua số liệu năm 2013 minh chứng cho các lập luận đưa ra.

Qua quá trình thực tập tại Công ty cổ phần Vận tải thủy số 4 em nhận thấy công tác phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty có một số ưu điểm và hạn chế sau:

* *Ưu điểm*

➤ Bố trí cán bộ kế toán phù hợp, đội ngũ nhân viên nhiệt tình có trách nhiệm trong công việc.

➤ Việc tổ chức hạch toán kế toán đã đáp ứng được yêu cầu của công ty.

➤ Chứng từ kế toán sử dụng phù hợp với nội dung kinh tế, chứng từ được phân loại theo hệ thống rõ ràng.

➤ Công việc sử dụng phần mềm kế toán máy IFSOFT giúp tiết kiệm thời gian giảm bớt khối lượng công việc đồng thời đảm bảo độ chính xác khi tính toán.

➤ Khi tiến hành phân tích công ty đã so sánh tình hình thực hiện kế hoạch với tình hình thực tế, đã tìm ra nguyên nhân của sự tăng giảm.

* *Hạn chế:*

➤ Vấn đề phân tích báo cáo tài chính chưa được quan tâm đúng mức.

➤ Việc phân tích báo cáo kết quả kinh doanh chưa thường xuyên, liên tục.

➤ Công tác phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá khái quát, chưa đi sâu phân tích các chỉ số sinh lời..

2. Kiến nghị

Từ thực trạng nêu trên, đề tài đã đưa ra một số giải pháp phân tích nhằm đánh giá khả năng sinh lời tại Công ty cổ phần vận tải thủy số 4, cụ thể:

- Công ty nên đi sâu phân tích chỉ số sinh lời trong các năm tài chính của doanh nghiệp để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, là căn cứ quan trọng để các nhà quản lý đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

- Việc phân tích và so sánh chỉ số sinh lời với các chi nhánh của công ty sẽ giúp nhà quản trị đánh giá đúng đắn vấn đề còn yếu kém của từng chi nhánh từ đó có những bước cải thiện nhằm khắc phục điểm yếu phát huy điểm mạnh làm cho khả năng sinh lời của công ty cao hơn so với năm 2013.

- Việc phân tích và so sánh chỉ số sinh lời với Tổng công ty, công ty khác (Công ty vận tải thủy Vinacomin) để thấy được công ty Vận tải thủy số 4 điểm mạnh là gì, điểm yếu là gì từ đó thể phát huy những điểm mạnh hạn chế những yếu kém để đưa công ty ngày càng phát triển hơn nữa. Ngoài ra còn nhằm tạo môi trường cạnh tranh trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng sinh lời tại công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính (2009), *Chế độ kế toán doanh nghiệp quyền 2- Báo cáo tài chính, chứng từ, sổ sách kế toán và sơ đồ kế toán*, Nhà xuất bản Tài chính.
2. Phạm Thị Gái và tập thể cán bộ, *Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh*(2011), Nhà xuất bản trường Đại học kinh tế quốc dân.
3. Nguyễn Đăng Phúc, *Giáo trình Phân tích tài chính* (2011), Nhà xuất bản trường Đại học kinh tế quốc dân.
4. Đặng Văn Thanh, *Kế toán tài chính* (2010), Nhà xuất bản thống kê.
5. Sổ sách kế toán Công ty cổ phần Vận tải thủy số 4 năm 2013.
6. Số liệu báo cáo tài chính của Công ty Vận tải thủy Vinacomin năm 2013